

Số: 504/BC-SNNPTNT

Ninh Thuận, ngày 18 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 8 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 9 của Ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ tháng 8 năm 2020.

1. Sản xuất nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

* Vụ Hè – Thu: Tính đến ngày 17/8/2020, diện tích gieo trồng vụ Hè Thu là 22.091,2 ha, bằng 76,4% so cùng kỳ, vượt 14,9% KH vụ¹.

* Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Hè – Thu (Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vụ Hè Thu 2020) đến ngày 17/8/2020, kết quả chuyển đổi được 419,8 ha/320 ha, vượt 31,2% KH².

* Kết quả sản xuất cánh đồng lớn (Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch triển khai mô hình sản xuất cánh đồng lớn năm 2020 trên địa bàn tỉnh là 3.964,75 ha/32 cánh đồng lớn). Đến 17/8/2020, toàn tỉnh đã triển khai được 22 cánh đồng lớn, diện tích 2.619,75 ha, đạt 66,1% KH.

b) Về lưu lượng nước tại các hồ chứa và tác động của hạn hán:

- Đến ngày 17/8/2020, lượng nước tích của 21 hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh đạt được 32,31 triệu m³/194,49 triệu m³, chiếm 17% dung tích thiết kế; lượng nước của hồ Đơn Dương 101,16 triệu m³/165 triệu m³, đạt 61,31% dung tích thiết kế; lưu lượng nước vào hồ 45,86 m³/s và đang xả với lưu lượng 17,14 m³/s. Hiện 15 hồ chứa có dung tích trên mực nước chết và 06 hồ chứa dưới mực nước chết.

- Tổng diện tích cây trồng bị thiệt hại từ vụ Đông Xuân 2019-2020 tính đến ngày 17/8/2020 trên địa bàn tỉnh là 271,1 ha³, trong đó: Diện tích bị thiệt hại

¹ Trong đó: Cây lúa 10.963,7 ha, vượt 16,5% KH; cây bắp 3.007,8 ha, vượt 25,3% KH; rau các loại 2.500,3 ha, đạt 90,1% KH; đậu các loại 1.289,9ha, vượt 38% KH,...

² Trong đó: Cây ngắn ngày 301,8 ha, cây dài ngày 118 ha; chuyển đổi từ đất lúa 184,8 ha, đất khác 235 ha. Cụ thể: Diện tích chuyển đổi trên đất lúa 184,8ha (Cây ngắn ngày 156,8ha: bắp 42,5ha, đậu xanh 18,5ha, đậu phộng 60 ha, dưa hấu 0,7ha, dưa hồng kim 2,8ha, bo bo 0,5ha, kiệu 10ha, rau đậu các loại 21,8ha; Cây dài ngày 28ha: bưởi 0,1ha, mít 0,8ha, dứa 1,6ha, táo 7,2ha, nho 1,1ha, xoài 0,1ha, măng tây 8,7ha, cò chăn nuôi 8,4ha); diện tích chuyển đổi trên đất khác 235ha (Cây ngắn ngày 145 ha: kiệu 1ha, dưa hấu 26ha; cây dài ngày 118ha: chuối 51ha, mía 25ha, cò chăn nuôi 14ha).

³ Cây lúa 89,5 ha; cây màu 48,55 ha; cây ăn quả 63,5ha, cây lâm nghiệp 9 ha, cây công nghiệp 62,95 ha;

trên 70% là 167,5 ha, diện tích bị thiệt hại từ 30% - 70% là 103,6 ha. Số vật nuôi bị chết do hạn hán là 47 con⁴ tại huyện Thuận Nam và huyện Ninh Hải.

Các giải pháp chống hạn đang triển khai: Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 67-CT/TU ngày 07/02/2020 của Tỉnh Ủy, Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh và Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2020 (Kế hoạch số 1442/KH-UBND ngày 20/4/2020 và Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 28/4/2020), Ngành đã chủ động phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện giải pháp phòng chống hạn:

- Tiếp tục triển khai các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện hạn hán⁵;
- Thực hiện phương án bảo vệ đàn gia súc, di chuyển đàn gia súc đến các khu vực thuận lợi về thức ăn, nước uống, thực hiện giám sát, hướng dẫn phòng trừ, kiểm soát tốt dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm;
- Thực hiện phương án phòng chống cháy rừng, cảnh báo nguy cơ cháy rừng trong thời kỳ khô hạn; Chuẩn bị đầy đủ vật tư, hóa chất, nhân lực nhằm khắc phục ngay sự cố nếu xảy ra;
- Bảo đảm nước sinh hoạt ổn định cho nhân dân, không xảy ra tình trạng thiếu nước, tất cả các hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn đều cấp đủ nước sinh hoạt liên tục 24/24 giờ.
- Phối hợp với địa phương nạo vét, khơi thông dòng chảy các suối còn nước; rà soát, vận hành tốt các công trình cấp nước tập trung, dự phòng thêm một số máy bơm để tăng công suất ở các trạm, các hồ dưới mực nước chết.

c) Chăn nuôi:

Ước tính đến cuối tháng 8/2020, do có mưa tương đối chủ động nguồn thức ăn, kiểm soát tốt dịch bệnh nên tổng đàn gia súc tăng, cụ thể: đàn trâu tăng 1,4%, đàn bò tăng 1%, đàn dê, cừu tăng 1,8%⁶; đàn gia cầm tăng 5,1% so cùng kỳ. Sản lượng thịt gia súc tăng 4,8% so với cùng kỳ⁷; sản lượng thịt gia cầm tăng 11,5% so với cùng kỳ⁸.

d) Công tác phòng chống dịch hại trên cây trồng và vật nuôi:

- Tiếp tục tăng cường công tác điều tra phát hiện sinh vật hại ngoài đồng, hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời và có hiệu quả các đối tượng sâu, bệnh hại.

- Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ca mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như LMLM, cúm gia cầm, heo tai xanh. Một số bệnh truyền nhiễm khác như Tụ huyết trùng trên trâu bò,

⁴ bò 15 con, dê-cừu 32 con;

⁵ Mô hình tưới tiết kiệm, mô hình xem canh, luân canh có hiệu quả, quy trình quản lý dịch hại tổng hợp IPM, quản lý nước trong ruộng lúa theo từng giai đoạn sinh trưởng và chủ động tưới theo quy trình ướt – khô kê nhằm tiết giảm sử dụng nước trong sản xuất lúa.

⁶ Đàn trâu có 3.933 con tăng 1,4%; bò 121.184 con tăng 1,0%; đàn dê, cừu 285.731 con tăng 1,8% so cùng kỳ, đàn heo 86.930 con giảm 3,7% so cùng kỳ (số lượng xuất chuồng tăng 0,6%)

⁷ Sản lượng thịt gia súc đạt 17.616,9 tấn, trong đó: Trâu 87,6 tấn tăng 3,2% so cùng kỳ, bò 3.504,6 tấn tăng 3,9% so cùng kỳ, heo 11.128,5 tấn tăng 5,3% so cùng kỳ, dê cừu 2.896,2 tấn tăng 4,0% so cùng kỳ

⁸ Sản lượng thịt gia cầm 4.148,1 tấn tăng 11,5% so cùng kỳ, sản lượng trứng gia cầm 49.079,8 nghìn quả, giảm 3,3% so cùng kỳ.

bệnh Newcastle, Gumboro trên gà chỉ xuất hiện rải rác tại một số địa phương, nhưng được phát hiện sớm và khống chế kịp thời. Riêng đối với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi đang được kiểm soát tốt, không có ổ dịch bệnh nào xảy ra. Trong tháng tiếp tục thực hiện công tác tiêm phòng trên đàn gia súc, gia cầm⁹.

2. Sản xuất thủy sản:

a) Khai thác, nuôi trồng:

- Ngư trường khai thác tập trung từ Ninh Thuận đến Kiên Giang thuận lợi cho quá trình khai thác trên biển. Toàn tỉnh có khoảng 90% lượng tàu cá hoạt động khai thác trên các vùng biển, một số nghề đạt hiệu quả cao như: Pha xúc, lưới vây, lưới rê nylon. Tổng sản lượng khai thác tăng 2,3% so với cùng kỳ¹⁰; năng lực tàu cá tăng 15 chiếc so với cùng kỳ.

- Do giá tôm thương phẩm giảm vì ảnh hưởng dịch Covid 19 nên diện tích nuôi tuy vượt 16,5% kế hoạch, nhưng giảm 11,2% so với cùng kỳ; sản lượng nuôi giảm 10% so với cùng kỳ¹¹.

- Diện tích trồng rong ước đạt 16 ha, giảm 36% so cùng kỳ, sản lượng thu hoạch lũy kế ước đạt 350 tấn, giảm 57,4% so cùng kỳ. Do thời tiết nắng nóng kết hợp việc nạo vét luồng lạch tại cảng Ninh Chữ, vì vậy người nuôi cho thu hoạch sớm, làm cho sản lượng rong giảm nhiều so với hàng năm.

- Tôm giống: Ước tính đến tháng 8, sản lượng sản xuất tăng 8,1%, trong đó tôm sú tăng 8,9%, tôm thẻ tăng 8% do chủ động được nguồn tôm giống bố-mẹ đáp ứng kịp thời nhu cầu giống cho các tỉnh miền Nam¹².

b) Công tác quản lý, phòng dịch:

- Trong tháng thường xuyên thực hiện công tác dự báo và thông tin ngư trường cho bà con ngư dân biết để khai thác.

- Thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá, cấp đăng ký thuyền viên, kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm¹³.

- Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai Kế hoạch sản xuất, lịch thời vụ nuôi trồng thủy sản năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh.

- Quản lý chất lượng giống thủy sản theo Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công tác quan trắc môi

⁹ Tổng số liều tiêm phòng 387.991 liều vaccin các chủng loại (lũy kế 3.116.108 liều).

¹⁰ Sản lượng khai thác đạt 89.321,7 tấn, trong đó: Khai thác nội địa 32,3 tấn, khai thác biển đạt 89.289,4 tấn.

¹¹ Diện tích nuôi 617,6 ha, sản lượng nuôi ước đạt 3.150 tấn; trong đó cá có sản lượng ước đạt 527,3 tấn, tăng 14,5% so cùng kỳ; Thủy sản khác: Sản lượng ước 2.052,4 tấn, giảm 19,8% so cùng kỳ.

¹² Tôm giống sản lượng 28.202,7 triệu con Postlarvae, tăng 8,1% so cùng kỳ. Trong đó: Tôm sú 5.200 triệu con, tăng 8,9% so cùng kỳ; tôm thẻ 23.002,7 triệu con, tăng 8,0% so cùng kỳ. Giống thủy sản khác: Sản lượng sản xuất giống các loại thủy sản ước đạt 220 triệu con, tăng 10% so cùng kỳ.

¹³ Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá được ước 21 chiếc, lũy kế 569 chiếc; đăng ký tàu cá cho 14 chiếc, lũy kế 229 chiếc; cấp đăng ký thuyền viên tàu cá 8 trường hợp, lũy kế 779 trường hợp; kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm tàu cá 16 chiếc.

trường và cảnh báo dịch bệnh tại các vùng nuôi tập trung của tỉnh, kịp thời đưa ra các cảnh báo, khuyến cáo về tình hình dịch bệnh cũng như ô nhiễm môi trường phục vụ hoạt động sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh¹⁴ và kiểm dịch động vật thủy sản¹⁵ theo quy định.

- Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2016/NĐ-CP, Quyết định 48/2010/QĐ-TTg đã tổ chức họp thẩm định, báo cáo UBND tỉnh xem xét phê duyệt đợt 04/2020 với số tiền đề nghị hỗ trợ: 13,435 tỷ đồng cho 178 hồ sơ.

3. Lâm nghiệp:

a) Công tác phòng chống, chữa cháy rừng; công tác truy quét, chống phá rừng:

- Kể từ ngày 18/6/2020, cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là cấp trung bình - Cấp II.¹⁶

- Trong tháng 8 năm 2020, lực lượng Kiểm lâm phối hợp với lực lượng công an, quân đội, dân quân tự vệ, bảo vệ rừng của chủ rừng và chính quyền địa phương tổ chức 150 đợt kiểm tra, truy quét tại các vùng giáp ranh, khu vực trọng điểm phá rừng và các trục lộ giao thông trên địa bàn tỉnh, với 1.078 lượt người tham gia, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nhiều vụ vi phạm về lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng.¹⁷

b) Chương trình, dự án Phát triển rừng:

- Về trồng rừng: Theo kế hoạch diện tích trồng rừng phòng hộ là 530 ha, trồng rừng sản xuất là 52,6 ha, trồng rừng thay thế do chuyển mục đích sử dụng rừng là 312 ha. Hiện nay các đơn vị chủ rừng đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ thiết kế, dự toán các hạng mục lâm sinh, trong đó: trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 490,09 ha/530 ha, trồng rừng sản xuất với diện tích 52,64ha, trồng rừng thay thế với diện tích 312 ha; chuẩn bị hiện trường, cuốc hố, cây giống,...sẽ trồng rừng khi thời tiết thuận lợi vào cuối tháng 8 và trong tháng 9.

- Hiện đang chăm sóc diện tích rừng trồng đang trong giai đoạn đầu tư với tổng diện tích: 1.297,17 ha.

¹⁴ Trong tháng 8, kiểm tra, đánh giá và cấp 19 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ương dưỡng giống thủy sản theo quy định, lũy kế 127.

¹⁵ Kiểm dịch 5,45 tỷ con tôm post giống, 865,132 triệu con Nauplius, 1.036 con tôm sú bố mẹ, 150 ngàn con cua xanh, 16.500 con cá bớp, 33 ngàn con cá bè vầu, 18 ngàn con cá chim vây vàng, 23 ngàn con cá chêm và 15,48 triệu ốc hương giống.

¹⁶ Từ đầu mùa cháy đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 91 điểm cháy. Các điểm cháy rừng đều được phát hiện kịp thời và huy động lực lượng cứu chữa. Tổng số người tham gia chữa cháy 1.274 lượt người. Không gây thiệt hại đến cây rừng, chỉ cháy cỏ khô, lá khô dưới tán rừng.

¹⁷ Tổng số vụ vi phạm từ đầu năm đến nay là 156 vụ, giảm 36,33% so với 8 tháng đầu năm 2019 (156 vụ /245 vụ). Trong đó, phá rừng 17 vụ, lấn chiếm đất rừng 8 vụ, khai thác rừng 7 vụ, vận chuyển buôn bán lâm sản 71 vụ và vi phạm khác 53 vụ. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý trong 8 tháng đầu năm 2020 là 95 vụ giảm 48,65% so với năm 2019 (95 vụ/185 vụ). Tịch thu 68,39 m³ gỗ tròn; 18,36 m³ gỗ xẻ; 800 kg than; 9.325 kg gốc cây; 53 xe máy và 14 cửa máy. Thu nộp ngân sách 582,954 triệu đồng, giảm 16,57% so với cùng kỳ năm 2019 (582,954/698,739 triệu đồng).

- Chuyển tiếp thực hiện giao khoán bảo vệ rừng với diện tích 65.987,28 ha¹⁸.

- Chuyển tiếp thực hiện khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng với diện tích 3.027 ha¹⁹

4. Diêm nghiệp: Diện tích sản xuất trong tháng là 3.078 ha, trong đó diêm dân 631 ha, muối công nghiệp 2.447 ha; tổng sản lượng đạt 570.224 tấn²⁰/350.000 tấn, tăng 37,4% so cùng kỳ, vượt 62,9% KH năm. Giá muối diêm dân từ 350-600 đồng/kg, công nghiệp từ 600-1.000 đồng/kg.

5. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

- Công tác thẩm định và thẩm tra địa phương đạt chuẩn nông thôn mới: Phối hợp cùng địa phương tổ chức lễ công bố xã Vĩnh Hải đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 theo quy định; Tiếp tục phối hợp cùng Mặt trận, Đoàn thể, các Sở, ngành, địa phương hoàn thiện hồ sơ thẩm tra huyện Ninh Phước đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 theo đề nghị của Đoàn thẩm định liên ngành Trung ương; phối hợp, hướng dẫn Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện Ninh Hải xây dựng hồ sơ tự đánh giá huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020.

- Phối hợp cùng MTTQ tỉnh tập huấn (03 lớp) cho người dân về trình tự thủ tục lấy ý kiến người dân về sự hài lòng đối với kết quả xây dựng huyện Ninh Hải đạt chuẩn huyện nông thôn mới; phối hợp cùng Văn phòng Điều phối nông thôn mới các huyện Thuận Bắc, Ninh Hải tổ chức 06 lớp tập huấn cho cán bộ thuộc các phòng ban cấp huyện, xã và các thôn.

- Phối hợp cùng các Sở, ngành, địa phương hỗ trợ Đoàn Kiểm đếm của Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán, kiểm đếm chương trình nông thôn mới tại 19 xã được chọn ngẫu nhiên trên địa bàn tỉnh; tham gia giám sát cùng Mặt trận tổ quốc tỉnh giám sát kết quả lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng huyện nông thôn mới Ninh Hải.

6. Phát triển nông thôn:

a) Chương trình Bố trí dân cư:

* Dự án Bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná: Đã hoàn thành thủ tục lựa chọn nhà thầu để triển khai thi công 04 gói thầu, gồm có: Hạng mục khai hoang mặt bằng, san nền (giai đoạn 4); Hạng mục hệ thống đường giao thông (giai đoạn 4); Hạng mục hệ thống cấp điện sinh hoạt (giai đoạn 2) và hạng mục hệ thống cấp nước sinh hoạt (giai đoạn 3).²¹

¹⁸ Trong đó: Chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng: 9.079,28 ha; Quyết định 24/2012/QĐ-TTg 6.200 ha; Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững 50.708 ha.

¹⁹ thuộc Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (trong đó khoán nuôi tái sinh tự nhiên: 517 ha; khoán nuôi có trồng bổ sung: 2.510 ha).

²⁰ Trong đó: Muối Diêm dân 217.276 tấn, muối Công nghiệp 352.948 tấn.

²¹ Tiếp tục phối hợp với các phòng ban của huyện Thuận Nam và UBND xã Cà Ná tuyên truyền, vận động 13 hộ gia đình, cá nhân chưa đồng ý nhận tiền bồi thường để bán giao mặt bằng, với diện tích 5.985,8 m²; Hiện nay UBND huyện Thuận Nam đã ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với 07 hộ giai đoạn 2; Xây dựng hoàn thành phương án chi tiết và kinh phí bồi thường của 02 hộ thu hồi đất còn lại của dự án trình UBND huyện Thuận Nam ban hành Quyết định phê duyệt phương án chi tiết và kinh phí bồi thường cho 02 hộ.

* Đối với 03 dự án chuẩn bị đầu tư: đã được UBND tỉnh giao vốn tại Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 09/6/2020, gồm có: (1) Dự án di dân tái định cư vùng sạt lở núi Đá Lăn, xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc; (2) Dự án di dân tái định cư xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc; (3) dự án di dân tái định cư vùng sạt lở bờ sông xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước. Đến nay, Ngành đã phối hợp với UBND huyện Ninh Phước và UBND huyện Thuận Bắc khảo sát lại hiện trạng tại các vị trí thực hiện dự án để đơn vị tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đảm bảo tính khả thi.

b) Kinh tế hợp tác:

- Đã tham mưu xây dựng Kế hoạch phát triển KTTT, HTX ngành nông nghiệp năm 2021 và Kế hoạch giai đoạn 2021-2025; Báo cáo số 443/BC-SNNPTNT ngày 28/7/2020 về việc kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện tiêu dự án trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 2171/SNNPTNT-CCPTNT ngày 03/8/2020 về việc báo cáo tình hình sử dụng kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020; Triển khai Chi thị số 25/CT-TTg ngày 04/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp theo yêu cầu Công văn số 2522/VPUB-KTTH ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thực trạng và kết quả triển khai chính sách khuyến liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP theo yêu cầu Công văn số 494/KTHT-HTTT ngày 07/7/2020 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp với UBND huyện Bác ái tổ chức 05 lớp tuyên truyền, phổ biến Luật Hợp tác xã 2012 với 229 người tham dự, thông qua lớp tập huấn đã giúp cho người dân nắm bắt và hiểu rõ các chủ trương chính sách về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, nâng tổng số lớp đã thực hiện trong năm 2020 là 07/15 lớp.

- Về công tác xúc tiến thương mại: Ngành đã mời các cơ sở sản xuất kinh doanh, hợp tác xã đóng trên địa bàn tỉnh tham gia các hội chợ như Hội chợ AgroViet 2020, Hội chợ làng nghề 2020.²²

7. Xây dựng cơ bản: Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm như Đập hạ lưu Sông Dinh, Hệ thống kênh tưới Tân Mỹ, Hồ Sông Than,... và các công trình sửa chữa nâng cấp các hệ thống thủy lợi theo kế hoạch giao.

a) Kế hoạch vốn năm 2020 là 329.022 triệu đồng, tổng số giải ngân đến ngày 15/8/2020 là 89.708 triệu đồng/329.022 triệu đồng KH, đạt 27%.²³ (Chi tiết từng dự án theo phụ lục đính kèm)

²² đến nay, đã có 04 đơn vị đăng ký tham dự. Trong đó: 02 cơ sở sản xuất kinh doanh (Cơ sở kinh doanh nông sản xanh Thảo Trang, Cơ sở dệt thổ cẩm Thanh Đan) và 02 HTX (Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thu mua nông sản Thanh Hải và Hợp tác xã sản xuất thương mại nông nghiệp An Xuân); Trên cơ sở đăng ký, Ngành đã trình Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định và đã được thống nhất danh sách 04 đơn vị trên tham gia Hội chợ tại Công văn số 760/SKHHCN-QCN ngày 08/7/2020.

²³ Trong đó: nguồn vốn năm 2019 kéo dài giải ngân 25.250 triệu đồng/80.368 triệu đồng KH (đạt tỷ lệ 31%); nguồn vốn năm 2020 giải ngân 64.459 triệu đồng/248.654 triệu đồng KH (đạt tỷ lệ 26%)

c) Một số nguyên nhân kết quả giải ngân đạt thấp:

- Đối với nguồn vốn kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài đạt tỷ lệ giải ngân thấp, đạt 31% là do chiếm phần lớn trong số vốn trong nước được bố trí vào tháng 12/2019 cho các dự án mới. Do vậy trong 6 tháng đầu năm 2020 chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu,... và bắt đầu giải ngân từ tháng 7/2020²⁴.

- Vốn nước ngoài năm 2019 chuyển sang giải ngân đạt 100%²⁵

- Đối với nguồn vốn Kế hoạch năm 2020 giải ngân đạt 26% (64.459/248.654 triệu đồng) thấp là do:

(1) Dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất (bố trí 22.500 triệu đồng), do tính chất đặc thù thực hiện theo thời vụ, thường vào đầu quý IV của năm kế hoạch mới triển khai trồng rừng, nhất là khi bắt đầu vào mùa mưa. Do vậy, trong 6 tháng đầu năm chỉ thực hiện công tác chuẩn bị và hoàn tất các thủ tục như: phân bổ chi tiết vốn cho các đơn vị chủ rừng để có kế hoạch triển khai, thiết kế dự toán, ươm cây giống,... Ngoài ra, do sáp nhập 02 Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Sắt, Sông Trâu thành Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu, đến ngày 30/6/2020 chỉ mới xong các thủ tục. Dự án chỉ bắt đầu giải ngân từ tháng 7/2020 (4.403/22.500 triệu đồng, đạt 20%).

(2) Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2) kế hoạch năm 2020 bố trí 23.800 triệu đồng, trong đó: vốn trong nước giải ngân 97 triệu đồng/3.200 triệu đồng, vốn nước ngoài giải ngân 1.508 triệu đồng/20.600 triệu đồng (đạt 7,3% KH)²⁶, nguyên nhân:

- Trong 6 tháng đầu năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã hoàn tất các thủ tục phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung dự án cho các hạng mục đầu tư bổ sung tại Tỉnh từ nguồn vốn JICA theo Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 15/5/2020; điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án theo Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 và phê duyệt kế hoạch hoạt động chi tiết năm 2020 theo Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 để triển khai thực hiện.

- Tuy nhiên nội dung này chưa được Ban quản lý JICA 2 Trung ương tổng hợp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung

²⁴ Như: Dự án phòng cháy, chữa cháy rừng cấp bách và bảo vệ rừng cấp bách (15 tỷ đồng); Kế Bảo vệ thôn Sơn Hải (23 tỷ đồng); Củng cố đê, kè biển Phú Thọ (25 tỷ đồng),... Trong đó: dự án Kế Bảo vệ thôn Sơn Hải giải ngân 6,439/23 tỷ đồng; dự án Củng cố đê, kè biển Phú Thọ giải ngân 7,093/25 tỷ đồng; Dự án PCCCR cấp bách và bảo vệ rừng cấp bách giải ngân 1,606/15 tỷ đồng)

²⁵ Trong đó: Dự án PTNT tổng hợp các tỉnh miền Trung - KVBS giải ngân 3.928/3.932 triệu đồng; Vốn Dự án JICA2 chuyển sang đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi 3.221/3.221 triệu đồng.

²⁶ Do trong năm 2020 có rà soát hạng mục đầu tư bổ sung các công trình thuộc hợp phần phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế, cơ sở hạ tầng lâm sinh của dự án với tổng vốn 18.746 triệu đồng, trong đó: Xây dựng 8,5 km đường bê tông nông thôn (trong đó: tại xã Phước Nam, huyện Thuận Nam 5,4km; tại xã Phước Thái, huyện Ninh Phước 01km đường bê tông nông thôn; tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn: 2,1km); Xây dựng hệ thống kênh tưới cấp nước tưới cho 240ha (80 ha tại xã Phước Nam, huyện Thuận Nam; 160 ha tại xã Phước Thái, huyện Ninh Phước) nên phải thực hiện các thủ tục theo quy định.

cho toàn Dự án JICA2, do vậy sẽ phát sinh vướng mắc trong giải ngân vốn JICA sau này.

(3) Dự án bố trí dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná (Chi cục Phát triển nông thôn), kế hoạch năm 2020 bố trí 8.900 triệu đồng, đến nay chưa giải ngân, do vướng bồi thường giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục điều chỉnh nội dung, quy mô đầu tư xây dựng dự án. Đến nay đã cơ bản hoàn thành, hiện đang triển khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự kiến triển khai thi công và bắt đầu giải ngân vào cuối quý III/2020.

(4) Dự án Đập hạ lưu Sông Dinh (Chi cục Thủy lợi) chiếm số vốn cấp lớn nhất của ngành (56% KH 2020), mới giải ngân 45.235/139.000 triệu đồng (đạt 33%); hiện đang hoàn tất hồ sơ nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục giải ngân, dự kiến đến hết quý III/2020 giải ngân khoảng 70%, và đến hết quý IV giải ngân 100% kế hoạch năm 2020.

(5) Dự án Đê cửa sông Phú Thọ (Chi cục Thủy lợi) mới giao bố kế hoạch vốn năm 2020 là 35.000 triệu đồng (theo Nghị quyết số 797-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh). Đây là dự án mới, trong 6 tháng đầu năm chỉ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế,... bắt đầu giải ngân trong quý III/2020 dự kiến đạt khoảng 68% KH giao.

d) Giải pháp thực hiện trong thời gian tới: Tiếp tục chỉ đạo các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thường xuyên rà soát, phối hợp KBNN tỉnh và các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ giải ngân từng dự án; nghiêm túc thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, cam kết giải ngân; tổng hợp, cập nhật những khó, vướng mắc cụ thể đề đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời. Dự kiến đến hết quý III/2020, tổng số giải ngân đạt tỷ lệ trên 60% kế hoạch giao năm 2020 và đạt 100% đến ngày 31/01/2021.

8. Công tác thanh tra, kiểm tra; công tác quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản:

- Trong tháng đã tổ chức 03 lớp tập huấn, giáo dục pháp luật về thanh tra với 180 người tham dự;

- Tổ chức 01 cuộc thanh tra chuyên ngành với 149 tổ chức, cá nhân trên lĩnh vực thủy sản. Kết quả có 22 cá nhân vi phạm và ban hành 22 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 29,7 triệu đồng.

- Thực hiện thẩm định xếp loại, đánh giá định kỳ các cơ sở đủ điều kiện ATTP 18 cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản.²⁷

9. Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật, nhân rộng mô hình: Tiếp tục hướng dẫn hộ dân thực hiện các mô hình triển khai năm 2019²⁸

²⁷ Kết quả có 04 cơ sở loại A, 14 cơ sở loại B, lũy kế 98 cơ sở; cấp 20 Giấy xác nhận kiến thức cho 02 cá nhân và 18 cơ sở, lũy kế 74 giấy xác nhận kiến thức.

²⁸ Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật trong chăn nuôi bò hướng thịt tại các xã khó khăn, dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận” (Mô hình nuôi bò thuần hướng thịt quy mô 30 con bò cái giống; Mô hình nuôi bò lai hướng thịt quy mô 1.160 liều tinh, 6 con bò đực giống; Trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cỏ làm thức ăn cho bò quy mô 6 ha) tại Phước Thắng, Mỹ Sơn, An Hải; Dự án Xây dựng mô hình trồng và thâm canh cây ăn

chuyển sang và triển khai các mô hình mới năm 2020 theo kế hoạch²⁹. Ngoài ra, còn viết và đăng tin, bài trên trang web của Sở Nông nghiệp và PTNT và Trung tâm Khuyến nông Quốc gia với 07 bản tin.

10. Một số công tác khác:

a) Về xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ chuyển đổi cây trồng phù hợp với một số vùng của tỉnh Ninh Thuận, đã hoàn thành công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng với nhà thầu vào ngày 01/8/2020, đơn vị tư vấn đang tiến hành thu thập mẫu nông hóa thổ nhưỡng.

b) Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2020 trên địa bàn tỉnh:

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Kế hoạch số 77/KH-SNNPTNT ngày 12/8/2020 triển khai nhiệm vụ tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện OCOP năm 2020;

Đã tổ chức lựa chọn các nhà thầu và ký hợp đồng 03 gói thầu, các nhà thầu đang trong quá trình triển khai thực hiện đó là: (1) tổ chức hội nghị triển khai, đào tạo tập huấn, xây dựng hệ thống tổ chức OCOP, chọn ý tưởng và phát triển sản phẩm (2) tổ chức đánh giá, thi cấp huyện, hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng cẩm nang sản phẩm OCOP và sơ kết OCOP và (3) Tổ chức đánh giá, thi cấp tỉnh và đưa sản phẩm OCOP Ninh Thuận (đạt từ 3-5 sao) tham gia đánh giá và công nhận sản phẩm OCOP cấp Quốc gia.

II. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ tháng 9 năm 2020 của Ngành nông nghiệp.

1. Sản xuất nông nghiệp:

- Tập trung theo dõi, chỉ đạo sản xuất vụ Hè Thu năm 2020, theo dõi chặt chẽ để xây dựng kế hoạch điều tiết nguồn nước hợp lý;

- Tiếp tục thực hiện công tác chuyển đổi cây trồng, sản xuất cánh đồng lớn vụ Hè Thu và vụ Mùa;

- Hỗ trợ tiếp tục duy trì các liên kết sản xuất cánh đồng lớn; duy trì các liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi hiện có;

- Kiểm soát dịch bệnh cây trồng, vật nuôi;

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển chuỗi giá trị dê, cừu và tiếp tục lựa chọn một số chuỗi có giá trị kinh tế cao để phát triển.

2. Sản xuất thủy sản:

trái (Mô hình trồng mới cây măng cầu theo hướng VietGAP, Mô hình thâm canh cây bưởi da xanh theo hướng VietGAP, Mô hình thâm canh cây táo theo hướng VietGAP, Mô hình thâm canh cây măng cầu theo hướng VietGAP).

²⁹ Đang triển khai các mô hình như: 03 mô hình từ nguồn ngân sách tỉnh 2020 (Mô hình măng tây xanh quy mô 1 ha tại xã Xuân Hải, mô hình nuôi cá Mú trên châu thương phẩm trong ao quy mô 2 ha tại xã Tân Hải, mô hình thí điểm sử dụng lồng nhựa HDPE nuôi cá chim vây vàng quy mô 1 lồng tại xã Tri Hải); Mô hình tưới tiết kiệm trên măng tây xanh quy mô 0,66 ha tại xã An Hải; Mô hình trồng giống mía mới quy mô 15 ha tại xã Mỹ Sơn và Phước Chính (thuộc Dự án Khuyến nông Trung ương 2020); Mô hình cải tạo đàn bò sinh sản hướng thịt quy mô 120 con bò cái nê/ 30 hộ.

- Làm tốt công tác dự báo thông tin ngư trường, chỉ đạo sản xuất và hỗ trợ ngư dân khai thác; phát triển các tổ đội khai thác xa bờ, các đội tàu dịch vụ.

- Tập trung ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện và lưới vây rút mùng để khai thác thủy sản.

- Tiếp tục thực hiện Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, 17/2018/NĐ-CP gắn với Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg.

- Tiếp tục triển khai Đề án Tổ chức lại nghề khai thác hải sản, Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2018-2020 và Nghị quyết 07-NQ/TU của Tỉnh ủy về Phát triển kinh tế biển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Chỉ đạo triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 45/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khắc phục cảnh báo của Châu Âu.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch tổ chức lại nuôi trồng thủy sản; cấu trúc vùng nuôi Đầm Nại thành khu nuôi sinh thái bền vững; Hỗ trợ phát triển các đối tượng nuôi mới có giá trị cao như cá biển, ốc hương, hàu Thái Bình Dương; quản lý, sử dụng hiệu quả nhãn hiệu chứng nhận “Tôm giống Ninh Thuận”.

3. Lâm nghiệp:

- Tăng cường công tác phòng chống phá rừng, phòng chống cháy rừng, vận chuyển lâm sản trái phép.

- Tham mưu quản lý chặt chẽ chuyển đổi rừng, đất rừng theo Chỉ thị 13-CT/TW của Ban Bí thư và Luật Lâm nghiệp đối với các công trình, dự án trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của Quốc gia và của Tỉnh trên địa bàn tỉnh (Sông Than, Kiên Kiên, bãi Hòm ...).

- Tiếp tục triển khai các Chương trình, dự án bảo vệ và phát triển rừng, các dự án trồng rừng thay thế, các dự án phát triển sinh kế, thu nhập cho các hộ dân thông qua các mô hình nông lâm kết hợp (chăn nuôi, trồng cây dược liệu,...); Hoàn thành công tác xuống giống trồng rừng ngay khi thời tiết thuận lợi.

4. Thủy lợi, xây dựng cơ bản và các chương trình mục tiêu:

- Điều tiết nước theo kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2020 (tập trung cho vùng tưới các hồ chứa đảm bảo nước tưới);

- Rà soát, cân đối diện tích gieo trồng để xây dựng kế hoạch điều tiết nước lịch sản xuất vụ Mùa 2020 phù hợp.

- Chủ động theo dõi, có phương án phòng chống, ứng phó với thiên tai; Tổ chức kiểm tra và có giải pháp xử lý khắc phục sụt lún, sạt lở các điểm xung yếu đê, đập, hồ thủy lợi xuống cấp để tránh sự cố khi mưa, lũ bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của người dân;

- Kiểm tra, phối hợp các chủ đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm (Đập hạ lưu Sông Dinh, Hệ thống kênh tưới Tân Mỹ, Hồ Sông Than, ...).



Phụ lục I
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ				VỐN ĐẦU TƯ
		Flv (km ²)	Ftưới (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)	Lkênh (km)	
I	CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA NÂNG CẤP					
1	Cải tạo nâng cấp Đập dâng Tà cú	23	20			5.500
2	Cải tạo nâng cấp Đập dâng Bà Rợ	21,5	20			6.500
3	Mở rộng hệ thống Đập 19-5	38	800			40.000
4	Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt khu nuôi tôm Sơn Hải		150		4,8	25.000
5	Kiên cố hóa kênh Tân Hội, Tân Tài - đập Nha Trinh		2000		8,85	79.650
6	Kiên cố hóa kênh cấp 1 thuộc kênh chính Bắc HT NT- LC		4000		20,70	113.850
7	Kiên cố hóa kênh cấp 1 thuộc kênh chính Nam HT Nha Trinh - LC		6800		47,30	260.150
8	Tu sửa và kiên cố hóa kênh cấp 1 thuộc HT Krong pha		3200		46,62	209.790
II	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI					
1	Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh Hệ thống thủy lợi Sông cái - Tân Mỹ	773,0	6.800,0	219,2	43,8	3.015.755
2	Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh Xây dựng hệ thống cấp nước vùng Nhơn Hải Thanh Hải	-	-	-	18,0	121.500
3	Xây dựng hồ chứa nước Tân Giang 2	143	Bổ sung cho HT Tân Giang tưới 3200ha	16,7		1.166.000
4	Xây dựng Hồ Phước Hà	4,75		9,2		550.000
5	Xây dựng công trình liên thông cụm hồ Tân Giang -> Sông Biêu -> Suối lớn	123,3	200,0	8,2	-	300.000
6	Xây dựng hồ chứa nước Kiên	18	300,00	0.213		254.000

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ				VỐN ĐẦU TƯ
		Flv (km ²)	Ftưới (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)	Lkênh (km)	
7	Xây dựng hồ chứa nước Lợi Hải	3,4		3,26		
8	Xây dựng Hồ Sinh thái Đa Mỹ	88,6	100,0	7,2	-	452.613
9	Xây dựng Hồ Quảng Sơn	10,5	200,00	1,8		280.000
10	Xây dựng đường ống tiếp nước từ Đường ống Tân Mỹ về các hồ chứa Bà Râu và Sông Trâu	-	-	-	11,5	120.000
11	Xây dựng Hệ thống đường ống tưới Hồ Sông Than và liên thông Hồ sông Than và Các hồ phía Nam tỉnh	330,0	3.000,0	100,0	36,0	2.205.030
12	Xây dựng Trạm bơm Kênh Tây		2.000,00		25,0	300.000

Phụ lục II
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ			ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ ĐẦU TƯ (Tr.đồng)
		Flv (km ²)	F tiêu (ha)	Lk (km)		
GIẢI ĐOẠN 2021-2025						759.000
1	Kiên cố hóa Mương Ông cố	4,03	403	6,60	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	176.000
2	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu cầu Ngòi	30	26,82	7,20	Huyện Ninh Hải	100.000
3	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu Mản Mản	53	2000	6,00	Huyện Ninh Hải	45.000
4	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu Suối Tỏi - Gò Thao	27,7	27,7	2,05	Huyện Thuận Bắc	25.000
5	Hệ thống tiêu nội đồng khu nuôi tôm An Hải	348	348	5,00	Huyện Ninh Phước	40.000
6	Cải tạo nâng cấp trục tiêu Sông Quao	238	3000	18,083	Huyện Ninh Phước	76.000
7	Cải tạo nâng cấp trục tiêu sông Lu I, Lu II	565	3000	16,667	Huyện Ninh Phước	197.000
8	Xây dựng hệ thống tiêu khu công nghiệp Phước Nam và Trung tâm huyện Thuận Nam	51	1554	7,23	Huyện Thuận Nam	60.000
9	Hệ thống tiêu nội đồng khu nuôi tôm Sơn Hải	150	150	5,00	Huyện Thuận Nam	40.000

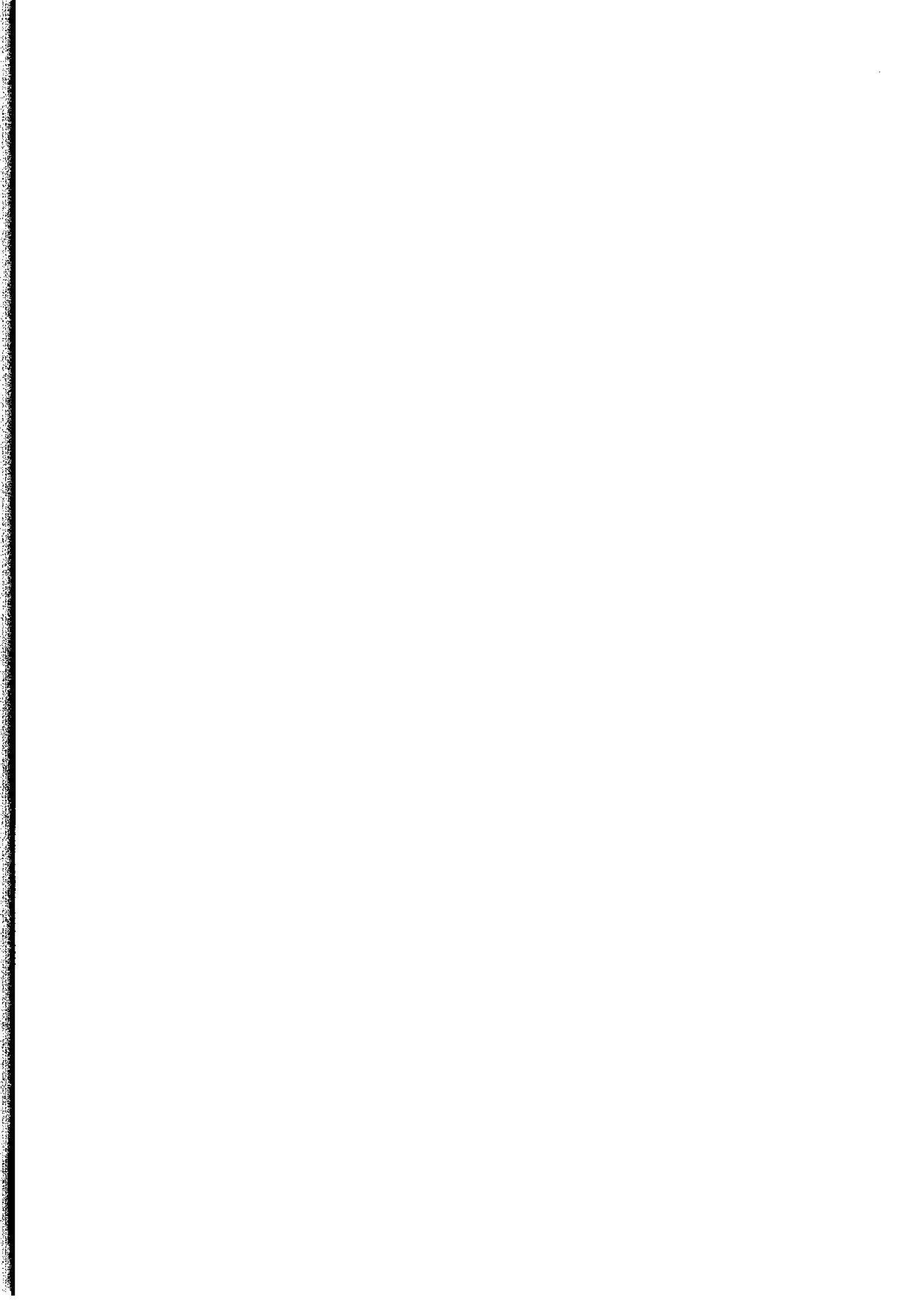
Phụ lục III
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG PHÒNG CHỐNG LŨ

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Chiều dài (km)	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	KINH PHÍ ĐẦU TƯ (10 ⁶ đồng)
I	CÔNG TRÌNH ĐÊ	9,46		392.593
1	Xây dựng đê cửa Sông Phú thọ	4,3	Huyện Ninh Phước	155.288
2	Xây dựng đê biển khu vực Nhơn Hải	2,6	Huyện Ninh Hải	157.945
3	Đê bao Đầm nại đoạn từ Cầu Tri thủy đến Núi Cà Đú	2,56	Huyện Ninh Hải	79.360
II	CÔNG TRÌNH KÈ	7,9		225.000
1	Kè bảo vệ bờ hữu Sông Cái từ UB xã Phước Sơn - Cầu móng (các đoạn còn lại)	4,9	Huyện Ninh Phước	120.000
2	Kè chống sạt lở bờ tả Sông cái khu vực thôn Nha Hồ	1,5	Huyện Ninh Sơn	30.000
3	Kè biển Bảo vệ khu dân cư Cà Ná	1,5	Huyện Thuận Nam	75.000

Phụ lục IV
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH LỢI DỤNG TỔNG HỢP

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ			ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN (10 ⁶ đồng)
		F _{lv} (km ²)	F _{tuổi} (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)		
1	Hệ thống thủy lâm kết hợp				Toàn tỉnh	743.000

X. X.
 CÔNG
 VÀ PH
 NỘ
 NH N



TT	Danh mục dự án	Nguồn vốn kế hoạch năm 2020										Dự giải ngân đến 17/8/2020															
		Kế hoạch 2019 kéo dài					Chương trình mục tiêu					Tổng số					Kế hoạch năm 2019 kéo dài										
		TỔNG SỐ	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Cần đổi ngân sách địa phương	Trong nước				Vốn DSNN, KTX, T. T. quốc tế	Vốn DSNN, KTX, T. T. quốc tế năm 2018	Số sáng theo NQ 797, UBTVQH11	Trong nước	Ngoài nước	Tỷ lệ %	Cộng	Trong nước	Ngoài nước	Tỷ lệ %	Cộng	Trong nước	Ngoài nước	Tỷ lệ %			
							Hỗ trợ phát triển các vùng	Phát triển kinh tế khu vực biên vùng	Phát triển kinh tế khu vực biên vùng	Tích cực chủ động kinh tế nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng dân cư															Hỗ trợ vốn đầu tư các dự án ODA	Trong nước	Ngoài nước
14.1	BQL, đong PHUON liên hồ Sông Sín-Sông Trùn	6.115,37	526	5.589,37		5.589,37						229	229	0	4%	229	229	0%	229	229	229	0	44%	229	229	44%	Do sự cấp 02 BQL, đong chính địa phương KH. các 2020 (QD 131/QĐ-UBND) ngày 20/7/2020
14.4	BQL, DA Báo và PT nông - rừng PHEN	1.410,00	252	1.188,00		1.188,00						1.142	1.142	0	8%	90	90	0%									
14.5	BQL, DA Báo và PT nông - rừng PHEN Tỉnh Quảng	2.593,61		2.593,61		2.593,61						1.142	1.142	0	44%	1.142	1.142	44%									
14.6	BQL, DA Báo và PT nông - rừng PHEN Thuận Bình	5.022,29	5	5.017,39		5.017,39						550	550	0	11%	550	550	11%									
14.7	BQL, DA Báo và PT nông - Cũ TNHII KUYEN, Tân, Tân	1.695,17	40	1.655,17		1.655,17						622	622	0	37%	622	622	37%									
14.8	BQL, DA Báo và PT nông - Cũ TNHII KUYEN, Ninh Sơn	3.015,62	43	2.972,62		2.972,62						1.215	1.215	0	40%	1.215	1.215	41%									
VII	CÁC DỰ ÁN ODA KHÁC	31.680	5.208	1.987	26.472	2.100	0	1.500	20.600	2.272	2.272	7.466	2.737	4.729	24%	3.485	1.577	1.508	12%	4.381	1.160	3.221	84%	329+365			
13	Dự án nâng cấp mở rộng Sân neo địa phương tỉnh Bình Định (QTT-VBIS)	2.362	90	2.272		2.272						1.556	1.556	0	66%	1.480	1.480	65%									
14	Dự án quản trị ven biển và sự phát triển bền vững (CBSD)	789	789	0		0						381	381	0	48%												
15	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh (ICCA2)	27.545	3.745	23.800	1.700	23.800			1.500	20.600		5.283	554	4.729	19%	1.605	97	1.508	7%	3.678	437	3.221	98%	Vốn NN kế dư 2019 chuyển sang (3.221 tỷ) đã được báo ghi lưu, chi chi			
16	Tương trợ, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống sạt lở bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Bắc (SP-RCC)	984	584	400	400	400			0	0		246	246	0	25%												
XII	CHUAN BI ĐAU-TU (24 dự án)	1.750	1.750	0	1.750	1.750						0	0	0	0%	0	0	0%									

TT	Danh mục dự án	TỔNG SỐ	Kế hoạch 2019 kéo dài		Nguồn vốn kế hoạch năm 2020										Đã giải ngân đến 17/07/2020							
			Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:	Chương trình mục tiêu										Tổng số		Kế hoạch năm 2019 kéo dài				
						Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Phân triển kinh tế - xã hội vùng	Cộng	Trong nước	Tỷ lệ %	Cộng	Trong nước	Tỷ lệ %

* DANH MỤC VẤN BÀN GIAO KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020																			
TỔNG SỐ		329.022	01368	7153	246.654	7.650	039.010	2.800	22.500	8.900	1.500	00000	3.384	7.320	35.000				
1	Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020	5.900			5.900	5.900													
2	Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu năm 2020	165.300			165.300	165.300													
3	Thông báo số 11/19/ENK-KH ngày 06/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 06/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu nguồn vốn kế dư ngân sách tỉnh 2018 giao bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2020	3.384			3.384	3.384													
4	Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao Chỉ tiêu CUBT 2020	1.750			1.750	1.750													
5	Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 13/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kế hoạch năm 2020 nguồn vốn NSTW để thực hiện dự án Đập Hạ lưu Sông Dinh	30.000			30.000	30.000													
7	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc KII đầu tư công trong hạn giải ngân 2016-2020 và kế hoạch năm 2020 vốn NSTW (HS theo số 797/SQ-LUUVQH14	35.000			35.000	35.000													



TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP, THỦY SẢN THÁNG 8/2020

A	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với	
						Cùng kỳ năm 2019 (%)	Kế hoạch (%)
	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	TRỒNG TRỌT: Vụ Hè - Thu						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	28.910,7	19.218,5	22.091,2	76,4	114,9
1	Cây lương thực có hạt	Ha	18.693,4	11.812,3	13.971,5	74,7	118,3
1.1	Lúa						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	14.755,0	9.412,3	10.963,7	74,3	116,5
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	14.755,0	9.412,3	10.963,7	74,3	116,5
	+ Năng suất	tạ/ha	60,0	62,4	64,9	108,2	104,0
	+ Sản lượng	tấn	88.530,0	58.732,8	71.205,8	80,4	121,2
1.2	Ngô						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.912,1	2.400,0	3.007,8	76,9	125,3
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.912,1	2.400,0	3.007,8	76,9	125,3
	+ Năng suất	tạ/ha	38,5	5,5	44,5	115,6	809,1
	+ Sản lượng	tấn	15.061,6	1.320,0	13.384,7	88,9	1.014,0
1.3	Cây có hạt khác	Ha					
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	26,3		0,0	0,0	
2	Cây có củ		4.761,9	4.470,0	3.957,5	83,1	88,5
2.1	Sắn						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.697,4	4.440,0	3.892,5	82,9	87,7
	<i>Diện tích trồng mới trong vụ</i>	Ha	0,0	0	0		
2.2	Khoai lang						
	+ Tổng diện tích gieo trồng	Ha	64,5	30,0	63,0	97,7	210,0
	+ Tổng diện tích thu hoạch	Ha	64,5	30,0	63,0	97,7	210,0
	+ Năng suất	tạ/ha	123,4		145,1	117,6	
	+ Sản lượng	Tấn	795,9		914,1	114,9	
2.3	Khác	Ha	0,0		2,0		
3	Cây thực phẩm	Ha	4.575,9	3.724,5	3.809,2	83,2	102,3
3.1	Rau các loại						
	+ Diện tích gieo trồng		2.815,8	2.774,5	2.500,3	88,8	90,1
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	2.815,8	2.774,5	2.500,3	88,8	90,1
	+ Năng suất	tạ/ha	154,0	166,1	176,9	114,9	106,5
	+ Sản lượng	Tấn	43.363,3	46.084,4	44.230,3	102,0	96,0
3.2	Đậu các loại						
	+ Diện tích gieo trồng		1.727,1	935,0	1.289,9	74,7	138,0
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	1.727,1	935,0	1.289,9	74,7	138,0
	+ Năng suất	tạ/ha	7,8	6,8	7,7	98,7	113,2
	+ Sản lượng	Tấn	1.339,1	635,8	998,9	74,6	157,1
3.3	Hoa, cây cảnh						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	33,0	15,0	19,0	57,6	126,7
4	Cây công nghiệp hàng năm	Ha	4.080,4	2.526,9	2.682,3	65,7	106,1
4.1	Lạc						
	+ Diện tích gieo trồng		290,5	130,0	264,1	90,9	203,2

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với		
					Cùng kỳ năm 2019 (%)	Kế hoạch (%)	
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	290,5	130,0	264,1	90,9	203,2
	+ Năng suất	tạ/ha	11,0		10,5	95,5	
	+ Sản lượng	Tấn	319,6		277,3	86,8	
4.2	Mía						
	+ Diện tích hiện có	Ha	3.562,0	2.346,9	2.346,9	65,9	100,0
	<i>Diện tích trồng mới trong vụ</i>	Ha	251,4		703,7	279,9	
	+ Diện tích lưu gốc	Ha	2.028,5		1.173,0	57,8	
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.562,0	2.346,9	2.346,9	65,9	100,0
	+ Năng suất	tạ/ha	524,6		511,1	97,4	
	+ Sản lượng	tấn	186.862,5		119.945,1	64,2	
4.3	Vừng						
	+ Diện tích gieo trồng		227,9	50,0	71,3	31,3	142,6
	+ Diện tích thu hoạch	Ha	227,9	50,0	71,3	31,3	142,6
	+ Năng suất	tạ/ha	6,3		3,2	50,8	
	+ Sản lượng	tấn	143,6		22,8	15,9	
5	Cây gia vị, dược liệu						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	266,5	123,8	258,3	96,9	208,6
6	Cây hàng năm khác						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.230,0	1.001,0	1.304,9	106,1	130,4
II	CHĂN NUÔI						
1.	Đầu con						
1.1	Đàn gia súc	con	494.850,8	478.000,0	497.778,0	100,6	104,1
	+ Số lượng trâu	con	3.879,0	4.000,0	3.933,0	101,4	98,3
	+ Số lượng bò	con	120.032,0	100.000,0	121.184,0	101,0	121,2
	+ Số lượng heo	con	90.261,0	90.000,0	86.930,0	96,3	96,6
	+ Số lượng dê, cừu	con	280.678,8	284.000,0	285.731,0	101,8	100,6
1.2	Đàn gia cầm	1.000 con	1.664,4	2.100,0	1.749,8	105,1	83,3
	trong đó: - Gà	1.000 con	1.060,6		1.133,4	106,9	
	- Thủy cầm, khác	1.000 con	603,8		616,4	102,1	
2.	Sản phẩm						
2.1	Tổng sản lượng thịt gia súc	tấn	16.808,8	26.400,0	17.616,9	104,8	66,7
	+ Sản lượng thịt trâu hơi	tấn	84,9		87,6	103,2	
	+ Sản lượng thịt bò hơi	tấn	3.373,8		3.504,6	103,9	
	+ Sản lượng thịt lợn hơi	tấn	10.565,4		11.128,5	105,3	
	+ Sản lượng thịt dê, cừu hơi	tấn	2.784,7		2.896,2	104,0	
2.2	Sản lượng thịt gia cầm	tấn	3.721,8	4.500,0	4.148,1	111,5	92,2
2.3	Trứng các loại	1.000 quả	50.751,5		49.079,8	96,7	
II	LÂM NGHIỆP						
1	Trồng mới rừng phòng hộ	Ha		505,0			
2	D.tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	1.935,8	1.297,2	1.297,2	67,0	100,0
3	Giao khoán BV Rừng	Ha	61.181,3	60.888,0	65.987,3	107,9	108,4
4	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	5.781,1	3.027,0	3.027,0	52,4	100,0
III	DIỆM NGHIỆP						
	Sản lượng muối khai thác	Tấn	415.000,0	350.000,0	570.224,0	137,4	162,9

A	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Kế hoạch vụ hoặc năm 2020	Ước thực hiện kỳ này	So sánh với	
						Cùng kỳ năm 2019 (%)	Kế hoạch (%)
	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	Chia ra: - Sản xuất công nghiệp	"	270.000,0	200.000,0	352.948,0	130,7	176,5
	- Diêm dân	"	145.000,0	150.000,0	217.276,0	149,8	144,9
IV	THUY SẢN						
	Tổng diện tích nuôi	Ha	903,0	767,0	808,9	89,6	105,5
1	Nuôi nước ngọt	"	88,7	80,0	83,5	94,1	104,4
	- Diện tích nuôi cá	"	88,7	80,0	83,5	94,1	104,4
2	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	814,3	687,0	725,4	89,1	105,6
2.1	Diện tích nuôi cá		12,0	15,0	15,0	125,0	100,0
2.2	Diện tích nuôi tôm	"	695,7	530,0	617,6	88,8	116,5
	+ DT nuôi tôm sú	"	25,7	20,0	25,0	97,3	125,0
	+ DT nuôi tôm thẻ	"	670,0	510,0	592,6	88,4	116,2
2.3	Diện tích nuôi khác	"	106,6	142,0	92,8	87,1	65,4
	'+ Rong sụn, rong nho	"	25,0	42,0	16,0	64,0	38,1
	'+ Ốc hương, Cua, ghe, hàu...	"	81,6	100,0	76,8	94,1	76,8
2.4	Thê tích nuôi lông, bè	m ³	53.755,0	75.000,0	81.720,0	152,0	109,0
	'+ Nuôi giáp xác	"	33.600,0	50.000,0	58.320,0	173,6	116,6
	'+ Nuôi nhuyễn thể	"					
	'+ Nuôi cá	"	20.155,0	25.000,0	23.400,0	116,1	93,6
3	Sản lượng con giống sản xuất	Triệu con	26.281,0	36.200,0	28.422,7	108,1	78,5
3.1	Cá giống						
3.2	Tôm giống	"	26.081,0	36.000,0	28.202,7	108,1	78,3
	'+ Tôm sú	"	4.774,0	6.000,0	5.200,0	108,9	86,7
	'+ Tôm thẻ chân trắng	"	21.307,0	30.000,0	23.002,7	108,0	76,7
3.3	Khác	"	200,0	200,0	220,0	110,0	110,0
4	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	6.551,8	9.415,0	5.761,7	87,9	61,2
4.1	Nuôi nước ngọt	Tấn	272,0	250,0	282,3	103,8	112,9
	'+ Sản lượng cá	"	272,0	250,0	282,3	103,8	112,9
4.2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	6.279,8	9.165,0	5.479,4	87,3	59,8
	'+ Sản lượng cá nuôi	"	188,4	300,0	245,0	130,0	81,7
	'+ Sản lượng tôm nuôi	"	3.500,0	5.865,0	3.150,0	90,0	53,7
	Sản lượng tôm sú	"	0,0	70,0	0	0,0	0,0
	Sản lượng tôm thẻ	"	3.500,0	5.795,0	3.150,0	90,0	54,4
	'+ Tôm hùm	"	32,7	80,0	32,0	97,9	40,0
	'+ Sản lượng thủy sản khác	"	2.558,7	2.920,0	2.052,4	80,2	70,3
5	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	87.302,8	113.500,0	89.321,7	102,3	78,7
5.1	Khai thác biển	Tấn	87.269,4	113.442,0	89.289,4	102,3	78,7
	+ Sản lượng cá	Tấn	84.786,3	108.500,0	86.481,4	102,0	79,7
	+ Sản lượng tôm	Tấn	404,8	500,0	480,7	118,7	96,1
	+ Sản lượng mực	Tấn	1.598,2	3.000,0	1.427,5	89,3	47,6
	+ Sản lượng hải sản khác	"	480,1	1.442,0	899,9	187,4	62,4
5.2	Khai thác nội địa	Tấn	33,5	58,0	32,3	96,5	55,7

